

Số: /QĐ-UBND

Tân Thành, ngày tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn phường năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TÂN THÀNH

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và biểu mẫu báo cáo;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và biểu mẫu báo cáo;

Căn cứ Quyết định số 02177/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình số 208/TTr-PKTHĐT ngày 30/12/2025 về việc Công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn phường năm 2025;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo và hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2025 trên địa bàn phường Tân Thành.

(Danh sách chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo được công nhận tại Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Ban Chỉ đạo rà soát phường, chuyên viên được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo, các công chức phường liên quan, Trưởng các khóm có hộ nghèo, hộ cận nghèo và các hộ gia đình có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Đảng ủy phường;
- Thường trực HĐND phường;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam phường;
- Các Phòng, Ban, ngành, Đoàn thể phường;
- Các Khóm;
- Lưu VT.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Bảo Xuyên

DANH SÁCH
Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo, hộ làm
nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có
mức sống trung bình năm 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2025
của Chủ tịch UBND phường Tân Thành)

STT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Địa chỉ	Ghi chú
I	HỘ NGHÈO				
1	Nguyễn Văn Xứng	Nam	01/01/1944	Khóm 1	
2	Nguyễn Thị Ngọc Thúy	Nữ	01/01/1974	Khóm 1	
3	Tạ Thị Nhanh	Nữ	01/01/1980	Khóm 4	
4	Trần Hải Long	Nam	13/07/1984	Khóm 4	
5	Cao Thị Thu Nguyệt	Nữ	01/01/1967	Khóm 5	
6	Lê Thị Bé	Nữ	01/01/1957	Khóm 5	
7	Nguyễn Thị Thu	Nữ	01/01/1953	Khóm 10	
8	Tô Ngọc Chuối	Nữ	01/01/1975	Khóm 10	
9	Nguyễn Văn Hoàng	Nam	01/01/1957	Khóm 28	
10	Lê Văn De	Nam	01/01/1955	Khóm Cây Trâm	
11	Nguyễn Thị Mỹ Thuận	Nữ	01/01/1959	Khóm Cây Trâm	
12	Nguyễn Thanh Liệt	Nam	01/01/1978	Khóm Cây Trâm A	
13	Lâm Thị Kiều Trang	Nữ	01/01/1976	Khóm Cây Trâm A	
II	HỘ CẬN NGHÈO				
1	Võ Mỹ Hạnh	Nữ	01/01/1952	Khóm 1	
2	Hồ Thanh Ga	Nam	01/01/1984	Khóm 1	
3	Trần Thị Châu	Nữ	01/01/1959	Khóm 4	
4	Trương Thị Tiềm	Nữ	1/1/1948	Khóm 4	
5	Huỳnh Văn Nghiêm	Nam	01/01/1982	Khóm 4	
6	Kỷ Kim Lến	Nữ	01/01/1951	Khóm 4	
7	Võ Văn Tâm	Nam	01/01/1966	Khóm 4	
8	Bùi Tấn Đạo	Nam	01/01/1983	Khóm 4	
9	Bùi Thị Tú Phương	Nữ	21/6/1989	Khóm 4	
10	Lê Vũ Ca	Nam	01/01/1984	Khóm 7	
11	Lê Thị Lựu	Nữ	01/01/1950	Khóm 7	
12	Trần Thị Diên	Nữ	01/01/1963	Khóm 8	
13	Hồ Thị Mông	Nữ	01/01/1966	Khóm 8	

14	Hà Lệ Huỳnh	Nữ	01/01/1975	Khóm 9	
15	Nguyễn Thị Ánh	Nữ	01/01/1951	Khóm 9	
16	Nguyễn Thị Loan	Nữ	01/01/1969	Khóm 9	
17	Trương Hải Đảo	Nam	21/12/2000	Khóm 9	
18	Nguyễn Văn Tào	Nam	01/01/1953	Khóm 9	
19	Lê Thị Sự	Nữ	01/01/1966	Khóm 10	
20	Đặng Thị Bảy	Nữ	01/01/1941	Khóm 10	
21	Trịnh Văn Cần	Nam	01/01/1956	Khóm 11	
22	Nguyễn Văn Kiêm	Nam	20/03/1991	Khóm 11	
23	Huỳnh Văn Dũng	Nam	01/01/1963	Khóm 12	
24	Lê Mỹ Diện	Nữ	31/05/2009	Khóm 12	
25	Tô Thị Húng	Nữ	1/1/1947	Khóm 12	
26	Trần Văn Thế	Nam	1/1/1958	Khóm 13	
27	Trần Xiếu Hen	Nữ	01/01/1957	Khóm 13	
28	Trần Văn Lựa	Nam	01/01/1968	Khóm 13	
29	Nguyễn Tuyết Mai	Nữ	1/1/1975	Khóm 13	
30	Trịnh Văn A	Nam	1/1/1949	Khóm 13	
31	Phạm Kim Loan	Nữ	1/1/1949	Khóm 13	
32	Nguyễn Mai Hoa	Nữ	4/24/1951	Khóm 16	
33	Phạm Ngọc Trang	Nữ	9/20/1988	Khóm 23	
34	Nguyễn Văn Trí	Nam	29/09/1958	Khóm 23	
35	Huỳnh Ngọc Thơ	Nữ	10/24/1956	Khóm 24	
36	Nguyễn Văn Hôn	Nam	1/1/1960	Khóm 28	
37	Võ Xuân Liễu	Nữ	01/01/1963	Khóm 30	
38	Nguyễn Thị Lệ	Nữ	01/01/1977	Khóm 31	
39	Nguyễn Mỹ Hạnh	Nữ	01/01/1970	Khóm 31	
40	Võ Thị Nhung	Nữ	07/6/1957	Khóm 31	
41	Trần Thanh Hộ	Nam	01/01/1965	Khóm 31	
42	Danh Thị Lan	Nữ	11/30/1950	Khóm 31	
43	Võ Thanh Liêm	Nam	10/3/1954	Khóm 32	
44	Nguyễn Kim Hoàng	Nữ	01/01/1956	Khóm 32	
45	Trần Thị Liên	Nữ	01/01/1956	Khóm Bình Định	
46	Biện Thanh Tuấn	Nam	02/02/1977	Khóm Bình Định	
47	Huỳnh Kim Ngỏ	Nữ	13/11/1984	Khóm Bình Định	
48	Nguyễn Thu Hà	Nữ	01/01/1943	Khóm Bình Định	
49	Nguyễn Việt Toàn	Nam	13/8/1980	Khóm Bình Định	
50	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nữ	12/2/2001	Khóm Cây Trâm	
51	Đoàn Thị Út Nhỏ	Nữ	1/1/1954	Khóm Cây Trâm A	
52	Trần Minh Tuấn	Nam	1/1/1956	Khóm Cây Trâm A	

III	HỘ THOÁT NGHÈO				
1	Bùi Thị Tú Phương	Nữ	21/6/1989	Khóm 4	
2	Tô Thị Nhanh	Nữ	01/01/1946	Khóm 5	
3	Đặng Thị Bảy	Nữ	01/01/1941	Khóm 10	
4	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	25/11/1993	Khóm 18	
5	Nguyễn Thị Hương	Nữ	01/01/1951	Khóm 21	
6	Nguyễn Văn Hôn	Nam	01/01/1960	Khóm 28	
7	Lê Thị Lệ	Nữ	01/01/1961	Khóm 30	
8	Trịnh Hoàng Anh	Nam	01/01/1998	Khóm Cây Trâm	
9	Trần Văn Dũng	Nam	01/01/1957	Khóm Cây Trâm A	
10	Nguyễn Ngọc Đồng	Nữ	01/01/1956	Khóm Cây Trâm A	
IV	HỘ THOÁT CẬN NGHÈO				
1	Võ Thị Mảnh	Nữ	01/01/1960	Khóm 4	
2	Bùi Tấn Đức	Nam	01/01/1989	Khóm 4	
3	Trần Ngọc Ân	Nam	01/01/1946	Khóm 4	
4	Lê Thị A	Nữ	01/01/1957	Khóm 4	
5	Lê Thị Bê	Nữ	01/01/1954	Khóm 4	
6	Trần Thị Út	Nữ	01/01/1942	Khóm 4	
7	Trương Văn Hùng	Nam	01/01/1962	Khóm 4	
8	Lê Thanh Dự	Nam	01/01/1987	Khóm 4	
9	Thái Văn Khánh	Nam	01/01/1986	Khóm 4	
10	Phan Văn Nhân	Nam	01/01/1988	Khóm 5	
11	Võ Hà Miên	Nữ	07/11/2003	Khóm 5	
12	Nguyễn Thị Mỹ Phương	Nữ	25/12/1985	Khóm 6	
13	Lâm Văn Hiếu	Nam	01/1//1978	Khóm 8	
14	Phạm Thị Lan	Nữ	10/4/1989	Khóm 9	
15	Quách Ngọc Kiều	Nữ	30/12/1982	Khóm 12	
16	Nguyễn Thị Huệ	Nữ	1/1/1952	Khóm 13	
17	Ngô Hoàng Quý	Nam	11/9/1974	Khóm 16	
18	Nguyễn Thị Màu	Nữ	03/3/1963	Khóm 17	
19	Phạm Thanh Phần	Nam	1/1/1949	Khóm 23	
20	Đoàn Thị Lệ	Nữ	01/01/1971	Khóm 31	
21	Nguyễn Văn Quang	Nam	23/8/1949	Khóm Bình Định	
V	HỘ LÀM NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, NGƯ NGHIỆP VÀ DIỆM NGHIỆP CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH				
1	Võ Thị Mảnh	Nữ	1/1/1960	Khóm 4	
2	Bùi Tấn Đức	Nam	1/1/1989	Khóm 4	

3	Trần Ngọc Ân	Nam	1/1/1946	Khóm 4	
4	Lê Thị A	Nữ	1/1/1957	Khóm 4	
5	Lê Thị Bê	Nữ	1/1/1945	Khóm 4	
6	Lê Thanh Dự	Nam	1/1/1987	Khóm 4	
7	Thái Văn Khánh	Nam	1/1/1986	Khóm 4	
8	Hồ Thị Mông	Nữ	1/1/1966	Khóm 8	
9	Quách Ngọc Kiều	Nữ	30/12/1982	Khóm 12	
10	Nguyễn Thị Huệ	Nữ	1/1/1952	Khóm 13	
11	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	25/11/1993	Khóm 18	
12	Nguyễn Văn Quang	Nam	23/8/1949	Khóm Bình Định	
13	Nguyễn Ngọc Đồng	Nam	1/1/1956	Khóm Cây Trâm A	